TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **155**/2019/DS-PT
Ngày 11 tháng 9 năm 2019
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Tuấn

Ông Mai Xuân Thành

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1041/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1930; địa chỉ: Tổ 11, thôn 3, xã NC, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

1.2. Bà **Hồ Thị N**, sinh năm 1935; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Bà **Phạm Thị Đ**, sinh năm 1937

1.4. Ông **Phạm Văn N1**, sinh năm 1945

Cùng địa chỉ: Ấp Thị trấn A, thị trấn H5, huyện H5, tỉnh Bạc Liêu.

1.5. Ông **Phạm Việt H**, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp 17, xã V3, huyện H5, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại hợp theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hồ Thị N: Bà **Võ Thị Thủy T**; địa chỉ: 276 đường N5, tổ dân phố 5, thị trấn Đ, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 16/4/2019).

Người đại hợp theo ủy quyền của các nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Lệ T1**, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (được ủy quyền theo các Giấy ủy quyền lập ngày 11/3/2019, 13/3/2019, 23/3/2019).

2. Bị đơn: Ông **Hồ Ngọc Q**, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị Xuân Q1**, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Anh **Hồ Văn L1**, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại hợp theo ủy quyền của anh Hồ Văn L1: Ông Hồ Ngọc Q (là bị đơn và bà Lê Thị Xuân Q1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án - được ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 09/5/2019).

3.3. Anh **Hồ Xuân M**, sinh năm 1976; địa chỉ: số 81/37 đường H6, phường Y, quận Ph1, TP. Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1).

3.4. Anh **Hồ Anh T2**, sinh năm 1978; địa chỉ: số 59/9 đường số Z, phường Z1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.5. Ông **Trần Văn T3**, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.6. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.7. Bà **Huỳnh Thị S**, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn K2, xã P3, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.8. **Ủy ban nhân dân huyện Đ**, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phước H1, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh V, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (Văn bản ủy quyền số 3830/QĐ-UBND ngày 03/10/2018).

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Lệ T1 (là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà N, bà T, bà T1, ông Q, bà Q1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2014; các đơn bổ sung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, các nguyên đơn (bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, ông Phạm Văn N1, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Việt H) và người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn là bà Đặng Thị Lệ T1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 146, tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ, diện tích 3.114 m^2 có nguồn gốc từ hai thửa đất: thửa số 691 diện tích 3 sào 14 thước và thửa số 700 diện tích 3 sào 01 thước của ông Hồ N2 (chết năm 1945) và bà Dương Thị P (chết năm 1967) tạo lập, để lại cho ba người con gái gồm: bà Hồ Thị B (Hồ Thị Đ1), bà Hồ Thị L và bà Hồ Thị N. Năm 1987, ông Hồ C có hỏi mượn 02 thửa đất số hiệu 691 và 700 để con trai tên Hồ Ngọc Q canh tác sử dụng. Năm 1990, ông Hồ Ngọc Q xây dựng nhà cấp 4 trên diện tích đất trên, nguyên đơn không đồng ý, nhưng ông C và ông Q nói xây nhà ở tạm khi nào có đất sẽ trả lại nên nguyên đơn không khiếu nại.

Quá trình sử dụng đất vì điều kiện đi làm ăn xa nên nguyên đơn không đăng ký kê khai và không nộp thuế cho Nhà nước. Đến năm 2004, ông Hồ Ngọc Q tự ý đăng ký kê khai hai thửa đất nêu trên và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất có số thửa 146, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.114 m^2; đến ngày 24/6/2008, UBND huyện Đ cấp đổi lại GCNQSDĐ có diện tích 2.767 m^2.

Sau khi được cấp GCNQSD đất, ông Q cắt một phần đất thuộc thửa 146 chuyển nhượng cho ông Ngô Văn B1 diện tích 110 m^2, (nay ông B1 đã chuyển nhượng lại cho con rể tên là Trần Văn T3); chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L2 diện tích 127 m^2; chuyển nhượng cho ông D diện tích 105 m^2 (sau đó ông D chuyển nhượng lại cho bà Huỳnh Thị S).

Nay các nguyên đơn khởi kiện vụ án, yêu cầu ông Hồ Ngọc Q phải tháo dỡ vật kiến trúc, đốn hạ cây lưu niên gắn liền với đất, trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 1.380 m^2 có giới cận theo sơ đồ địa chính thửa đất do Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường Quảng Ngãi đo vẽ, cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất nằm trong lô đất có ký hiệu số 7 trong sơ đồ địa chính, diện tích 920 m^2, có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đường đi có số đo 20,2 m; cạnh phía Tây giáp đất ông Hồ Văn N3 có số đo 20 m; cạnh phía Nam giáp đất ông Nguyễn N4 có số đo 46 m; cạnh phía Bắc giáp lô đất có ký hiệu 6 (phần đất còn lại của vợ chồng ông Q) có số đo 46 m.

- Phần đất thứ hai nằm trong lô đất có ký hiệu số 1 trong sơ đồ địa chính, diện tích 460 m^2, có giới cận: Cạnh phía Đông giáp đường đi có số đo 10 m; cạnh phía Tây giáp đất giáp đất ông Hồ Văn N3 đang sử dụng có số đo 10 m; cạnh phía Nam giáp lô đất có ký hiệu 6 (phần đất còn lại của ông Q) có số đo 46 m; cạnh phía Bắc giáp lô đất có ký hiệu 1A (phần đất còn lại của ông Q) và lô đất có ký hiệu số 2 có số đo 46m.

Yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất mà UBND huyện đã cấp cho ông Hồ

Ngọc Q, bà Lê Thị Xuân Q1.

Đối với diện tích đất ông Hồ Ngọc Q đã chuyển nhượng, hiện nay ông Trần Văn T3, ông Nguyễn Văn L2, bà Huỳnh Thị S đang sử dụng và diện tích đất còn lại mà vợ chồng ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng thì các nguyên đơn rút lại yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn là ông Hồ Ngọc Q, bà Lê Thị Xuân Q1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 146, tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ mà vợ chồng ông bà đang ở trước đây là của cha mẹ bị đơn để lại. Trong thời kỳ chống Mỹ, phần đất này nằm trong khu căn cứ quân sự Gò Hội do lính Mỹ đóng quân. Sau năm 1975, vợ chồng ông bà khai hoang thêm vành đai đất khu quân sự của Mỹ để lại và mua thêm khoảng 650 m^2 đất của ông Tô L3 ở xã P1h (là người cùng khai hoang, hiện đã chết). Gia đình ông Tô L3 đã đi vào miền Nam làm ăn, không biết địa chỉ; khi mua chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Ông, bà đã đăng ký kê khai, làm nghĩa vụ cho nhà nước và đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ vào năm 2004; cấp đổi lại vào năm 2008. Thửa đất trên cũng đã được Hợp tác xã nông nghiệp I xã P2 cấp cân đối đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ gia đình ông bà. Do đó, vợ chồng ông bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hồ Văn L1, anh Hồ Xuân M, anh Hồ Anh T2 (là các con của ông Q, bà Q1): Đều không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn L2, ông Trần Văn T3 và bà Huỳnh Thị S: Đều trình bày cho rằng việc nhận chuyển nhượng đất của ông Hồ Ngọc Q là ngay tình và hợp pháp; đã sang tên trước bạ và đã được cấp GCNQSD đất; không liên quan gì đến việc tranh chấp đất của nguyên đơn và bị đơn; vì bận công việc không đến dự phiên tòa được nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3.3. Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện Đ trình bày: Việc UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất cho ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1 là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định. UBND huyện Đ không chấp nhận yêu cầu huỷ GCNQSD đất nêu trên của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đ trình bày: Nguyên đơn yêu cầu huỷ GCNQSD đất mà UBND huyện Đ cấp cho ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1 là không có cơ sở, bởi vì: Nguyên thửa đất số 146, tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ (bản đồ đo vẽ của thị trấn Đ năm 2000) được tách ra từ thửa đất 758 tờ bản đồ số 10, thuộc thôn V1, xã P2 (bản đồ đo vẽ theo chỉ thị 299 TTg của Chính phủ). Theo sổ mục kê ruộng đất lưu giữ tại UBND xã P2 thể hiện chủ sử dụng thửa đất 758 là đội 07 Hợp tác xã Nông nghiệp I xã P2. Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại xã P2 thửa đất 146 hiện nay hộ ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng đã được cân đối phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Hồ Ngọc Q vào năm 1995. Năm 2003 Ông Hồ Ngọc Q đăng ký kê khai, đến năm 2004 UBND huyện Đ xét cấp GCNQSD đất lần đầu cho hộ ông Hồ Ngọc

Q; năm 2008 cấp đổi lại GCNQSD đất có số phát hành AH 887392, vào sổ cấp GCNQSD đất H.03421 do UBND huyện Đ ký ngày 24/6/2008, tên người sử dụng đất ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1. Việc cấp GCNQSD đất nêu trên là đúng theo trình tự thủ tục, đúng pháp luật nên UBND huyện Đ không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, các Điều 34, 37, 47, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 10, 46, 47, 48 và Điều 50 Luật Đất đai 2003; các Điều 100, 166, và Điều 203 Luật Đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H về việc yêu cầu ông Hồ Ngọc Q tháo dỡ vật kiến trúc, đốn hạ cây lưu niên trả lại cho bà L, bà N, bà Đ, ông N1, ông H một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.380 m^2, tại địa chỉ: tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bác yêu cầu của bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AH 887392 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H. 03421 do Ủy ban nhân dân huyện Đ ký ngày 24/6/2008, tên người sử dụng đất ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1.

3. Đình chỉ xét xử phần các đồng nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích đất ông Hồ Ngọc Q đã chuyển nhượng hiện nay các ông Nguyễn Văn L2, ông Trần Văn T3 và bà Huỳnh Thị S đang quản lý, sử dụng và diện tích đất còn lại mà vợ chồng ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; phổ biến về thủ tục thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 13/12/2018, bà Đặng Thị Lệ T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 44/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể là: Buộc ông Hồ Ngọc Q trả lại diện tích đất 1.380 m^2 tại thửa đất số 146 theo lô đất có ký hiệu 1 và 7 (theo trích đo bản đồ địa chính thửa đất do Trung tâm Trắc địa và Quan trắc Môi trường tỉnh Quảng Ngãi đo vẽ). Yêu cầu hủy GCNQSD đất số H.03421 do UBND huyện Đ ký cấp cho hộ ông Q, bà Q1 vào ngày 24/6/2008 đối với thửa đất số 146; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập ông Hồ Văn Th1 đến phiên Tòa phúc thẩm khai báo và yêu cầu UBND xã P2 cung

cấp chứng cứ chứng minh cân đối đất theo Nghị định 64/ CP cho hộ ông Hồ Ngọc Q.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất số 146 đã được gia đình ông Q sử dụng ổn định từ năm 1976 và được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, đã được cấp GCNQSD đất đúng quy định của pháp luật, không có nguồn gốc từ hai thửa đất có số hiệu 691 và 700 như các nguyên đơn trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của các nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất có tranh chấp hiện nay là thửa số 146, tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số X 233657 cho hộ ông Hồ Ngọc Q lần đầu vào ngày 15/11/2004 có diện tích 3.114 m^2. Sau khi đã chuyển nhượng một phần diện tích, ngày 24/6/2008 UBND huyện Đ đã cấp lại GCNQSD đất số AH 887392 cho ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1 với diện tích 2.767 m^2 (sau đây viết tắt là thửa đất số 146).

[2] Theo lời trình bày và các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn giao nộp thì trước đây cụ Hồ N2 (chết năm 1945) và cụ Dương Thị P (chết năm 1967) có tạo lập được một số thửa đất. Ngày 15/8/1951, cụ Dương Thị P lập "Bảng phân chia tài sản" phân chia các thửa đất cho các con, gồm: 04 người con trai là các ông Hồ B2, Hồ C, Hồ H2, Hồ T4 và 03 người con gái là các bà Hồ

Thị Đ1, Hồ Thị Kh1, Hồ Thị N; trong đó, các bà Hồ Thị Đ1 (B), Hồ Thị Kh1 (L/Kh) và bà Hồ Thị N được phân chia 03 thửa đất gồm thửa số 162, 691 và 700; trong đó, thửa đất số 691 có diện tích 3 sào 14 thước và thửa đất số 700 có diện tích 3 sào 01 thước (các số hiệu thửa đất này được thể hiện tại bản "Trích lục địa bộ" của "Đại Nam Trung - Kỳ Chánh - Phủ" tỷ lệ 1/2000 do các đương sự giao nộp). Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn là bà Đặng Thị Lệ T1 trình bày: Theo bản trích lục địa bộ thì thửa số 690 của ông Hồ B2 tương ứng với thửa 147 hiện nay; thửa 689 của ông Hồ H3 để lại cho ông Hồ M1 tương ứng với thửa 148; thửa số 691 và 700 của ba bà tương ứng với thửa 146 ông Q đang sử dụng hiện có tranh chấp. Thửa đất số 146 này chính là thửa số 691, 700 trước đây, không phải đất khai hoang như ông Q trình bày, đã được kết luận tại biên bản hòa giải tại thị trấn Đ năm 2015. Sau khi được chia đất, ba bà đều sử dụng đất cho đến khi bà Đ1 đi miền Nam thì L và bà N canh tác, đến năm 1987 thì ông Hồ C có hỏi mượn 02 thửa đất số 691 và 700 để con trai Hồ Ngọc Q canh tác sử dụng nhưng sau đó thì ông Q tự ý kê khai đăng ký và được cấp GCNQSD đất (việc ông Hồ C hỏi mượn đất thì không có giấy tờ gì nhưng có giấy xác nhận của những người sử dụng đất liền kề đã giao nộp cho Tòa án). Quá trình sử dụng đất, cả 3 bà đều không báo cáo chính quyền địa phương, không kê khai đăng ký; đến năm 2008 nguyên đơn mới tìm được "Bảng phân chia tài sản", gia đình đã giàn xếp nhưng không được nên đến năm 2011 các nguyên đơn mới khởi kiện. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Hồ Thị N là bà Võ Thị Thủy T trình bày: Nguyên đơn khẳng định có căn cứ chứng minh thửa số 691, 700 là thửa 146 ông Q đang sử dụng. Theo như xác nhận của Hợp tác xã, diện tích đất này không được vào Hợp tác xã. Theo Sổ cân đối ruộng đất theo Nghị định 64/CP do UBND xã P2 cung cấp, diện tích đất này không được cân đối cho ông Q theo Nghị định 64/CP, năm 2003 ông Q mới kê khai để được cấp GCNQSD đất. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Xét các nội dung kháng cáo của người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Theo ***kết quả thu thập chứng cứ tại UBND thị trấn Đ và UBND xã P2*** thì:

[3.1.1] Về nguồn gốc thửa đất 146:

Tại Biên bản làm việc ngày 25/10/2018 (BL.1012), ông Huỳnh Văn B3 (là Bí thư Đảng ủy thị trấn Đ - người trực tiếp chủ trì buổi hòa giải tranh chấp đất đai ngày 20/01/2014) xác định: *"Ngày 20/01/2014, UBND thị trấn Đ tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa bà Hồ Thị N với ông Hồ Ngọc Q. Tại Biên bản hòa giải có nội dung: Trước đây thửa đất này (thửa đất tranh chấp) thể hiện trong bản phân chia tài sản của gia đình bà Trương Thị P được UBND xã P2 chứng thực ngày 15/6/1951. Nhưng thực tế qua các tài liệu, chứng cứ lưu giữ tại*

UBND thị trấn Đ không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện chứng minh thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ 2 thửa đất bà Trương Thị P phân chia cho bà Hồ Thị N, Hồ Thị B, Hồ Thị L (thửa 691,700)";

Tại Biên bản xác minh ngày 07/9/2018 (BL.916), ông Nguyễn Viết M2 (là Chủ tịch UBND thị trấn Đ) cũng xác định: *"... Qua kiểm tra tài liệu, chứng cứ tại UBND thị trấn Đ không có căn cứ xác định thửa đất số 758 (tờ bản đồ 299/CP) nay là thửa 146 (bản đồ năm 2000) có nguồn gốc biến động từ thửa 691 và 700 (tờ bản đồ thời pháp)"*;

Tại Biên bản xác minh ngày 24/10/2018 (BL.1013), ông Võ Văn L4 (là Phó Giám đốc HTX dịch vụ tổng hợp xã P2) cung cấp: *"vào ngày 19/7/2017 tôi có ký xác nhận cho bà Hồ Thị N với nội dung "Thửa đất bà Hồ Thị N đã khai trên không đóng góp vào Hợp tác xã P2". Tuy nhiên trong đơn xác nhận bà Hồ Thị N có đề nghị xác nhận là thửa đất số 691, 700 trước đây thuộc thôn V1, xã P2 nay thành thửa 146, tờ bản đồ số 01, tổ dân phố 05, thị trấn Đ và thửa đất này không vào hợp tác xã. Khi bà N yêu cầu xác nhận tôi có kiểm tra hồ sơ lưu tại Hợp tác xã thì không có thửa 691, 700 và thửa 146 không có lưu trong hồ sơ hợp tác xã nên tôi mới ký xác nhận cho bà N là cả 3 thửa đất (691, 700 và thửa 146) không đóng góp vào Hợp tác xã. Chứ tôi không xác nhận 2 thửa đất 691, 700 thành thửa 146 như yêu cầu của bà Hồ Thị N... Tôi hoàn toàn không biết và không có tài liệu gì chứng minh thửa đất số 691, 700 thành thửa 146..."*.

[3.1.2] Về việc xác định thửa đất số 146 được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ ông Hồ Ngọc Q:

Tại Văn bản số 87/UBND ngày 12/7/2018 của UBND xã P2 gửi cho Tòa án (BL.893) cung cấp nội dung: *"Việc cân đối diện tích đất để chia cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã theo Nghị định 64/CP của xã P2 từ năm 1993 đến năm 1996 theo Tổ công tác cân đối diện tích đất để chia theo Nghị định 64/CP của Hợp tác xã là đã có cân đối diện tích của thửa đất nêu trên (thửa đất số 146) để chia theo Nghị định 64/CP"*.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/8/2018 (BL.910,911), các ông Bùi Thanh C1 (Phó Chủ tịch UBND xã P2), ông Hồ Văn Th1 (nguyên Đội trưởng đội 7 HTX), ông Nguyễn Tuấn T4 (Giám đốc HTX), ông Phạm Thanh Th2 (cán bộ địa chính xã P2) cung cấp: *"Nguồn gốc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ trước năm 1975 đồn Mỹ Ngụy sử dụng. Sau giải phóng ai canh tác không rõ. Đến năm 1994 được sự chỉ đạo của UBND xã P2 đo đạc một số khu vườn chưa có diện tích để cân đối theo Nghị định 64/CP. Trong đó có đo đạc cân đối thửa đất 146 - tờ bản đồ số 1 do ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng có tranh chấp hiện nay..."*.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2018 đối với ông Trần Tr (nguyên Phó Chủ nhiệm HTX nông nghiệp 01 xã P2 - BL.1006); Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2018 đối với ông Nguyễn Viết M2 (Chủ tịch UBND thị trấn Đ - BL.1002,1003); Biên bản lấy lời khai ngày 26/10/2018 đối với ông Bùi Thanh

C1 (Phó Chủ tịch UBND xã P2 - BL.1001) và các Biên bản lấy lời khai ngày 25/10/1018 đối với ông Hồ Văn Th1 (nguyên Đội trưởng Đội sản xuất số 7 xã P2 - BL.1017,1018), đối với ông Nguyễn K1 (nguyên là Phó đội trưởng Đội sản xuất số 7, Ban quản trị HTX nông nghiệp 01 xã P2 - BL.1019) đều xác định: Thửa đất số 146 hiện nay hộ ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng đã được cân đối phân chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ cho hộ ông Hồ Ngọc Q được tách ra từ thửa đất số 758 tờ bản đồ số 10 thuộc thôn V1, xã P2 (bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ) có diện tích 5.280 m^2, thuộc xứ đồng "Bao cỏ ống", loại đất màu, chủ sử dụng là Đội 7 HTX nông nghiệp I xã P2. Trong đó, ông Nguyễn Viết M2, ông Bùi Thanh C1 và ông Hồ Văn Th1 còn xác định: thực tế thửa đất 758 có 03 hộ sử dụng, có ranh giới rõ ràng; sau khi đo đạc lại để xác định diện tích của mỗi hộ thì hộ ông Q sử dụng thửa đất số 146 có diện tích 3.114 m^2, hộ ông Hồ Văn N3 sử dụng thửa đất số 147 có diện tích 1.194 m^2, hộ ông Hồ Văn M1 sử dụng thửa đất số 148 có diện tích 1.074 m^2. Ngoài ra, ông Hồ Văn Th1 còn xác định: *"Riêng hộ ông Hồ Ngọc Q, sau khi đo diện tích đất trừ đi phần diện tích đất ở, phần còn lại cân đối theo Nghị định 64/CP theo tỷ lệ 6 đất màu bằng 1 đất ruộng. Cân đối trong vườn trước rồi mới chia ruộng sau. Nếu thừa đất thì cắt đất ngoài ruộng, nếu thiếu đất thì cấp thêm. Sau khi cân đối hộ ông Q dư đất nên cắt ngoài đồng 01 đám ruộng có diện tích 1.630 m^2 (đây là diện tích đo tại thời điểm năm 1994). Cụ thể theo sổ chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP do HTX nông nghiệp 01 xã P2 lập vào năm 1994-1995 thì hộ ông Q có diện tích đất đưa vào chia, cân đối theo Nghị định 64/CP như sau: Về ruộng có 02 thửa đất, đám Bầu kế diện tích 1.140 m^2; đám trũng diện tích 611 m^2; đất vườn có 01 vườn tại Đội 7 thôn V1... tại thời điểm đo đất cân đối chia chưa có số thửa, diện tích thực đo là 3.522 m^2. Mảnh vườn này khi chuyển về thị trấn Đ mang số thửa 146, tờ bản đồ số 01... Ngoài ra, ông Q còn có 01 mảnh vườn tại thôn V1 do mảnh vườn này không cân đối chia theo Nghị định 64/CP nên trong sổ chia ruộng đất không ghi..."*.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/10/2018 (BL.1015), ông Bùi Thanh C1 trình bày: *"Năm 2017, tôi ký giấy xác nhận cho bà Đặng Thị Lệ T1 với nội dung: Ông Hồ Ngọc Q được xã P2 giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ như sau: 1. Thửa đất số 40,...; 2. Thửa đất số 71,... Qua kiểm tra các tài liệu, chứng cứ lưu tại UBND xã thì thể hiện: Ngoài 02 thửa 40, 71 đã ký xác nhận trước đây thì ông Hồ Ngọc Q được cân đối cấp theo Nghị định 64/CP thửa 146, tờ bản đồ số 01 tổ dân phố số 05 thị trấn Đ..."*; tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/11/2018 (BL.1116-1129) ông Bùi Thanh C1 xác định: *"...lý do trước đây UBND xã P2 có xác nhận thửa 146 không vào hợp tác xã và chưa cân đối theo Nghị định 64/CP là vì nguyên đơn yêu cầu xác nhận 02 thửa đất 691 và thửa 700 chưa vào hợp tác xã nên kiểm tra hồ sơ không có trong sổ chia ruộng đất nên xác nhận như vậy. Ngoài ra do trước đây UBND xã P2 chưa tìm ra chứng cứ về sổ chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP, sổ mục kê và sơ đồ 299TTg nên*

có xác nhận như vậy. Nay UBND xã P2 đã tìm ra chứng cứ và cung cấp cho Tòa án sổ mục kê, sổ chia ruộng đất và sơ đồ theo Chỉ thị 299/TTg đều thể hiện thửa 146 đã cân đối theo nghị định 64/CP cho hộ ông Q.

Trong quá trình tố tụng, UBND xã P2 đã cung cấp cho Tòa án gồm: Sổ mục kê ruộng đất lưu trữ tại xã P2 thể hiện thửa đất 758, diện tích 5.280 m^2, loại đất màu, chủ sử dụng đất là đội 7 HTX nông nghiệp I xã P2; Sổ cân đối chia ruộng đất tại đội 7 HTX nông nghiệp I xã P2 vào năm 1995, tại danh sách số 124 thể hiện hộ ông Hồ Ngọc Q được cân đối, chia sử dụng 4 thửa đất gồm: Bầu kế diện tích 1.140 m^2; đám trũng diện tích 611 m^2; đất vườn có diện tích 3.522 m^2 và 01 thửa đất vườn (không thể hiện diện tích) (BL.993-995).

[3.2] ***Những người làm chứng gồm bà Hồ Thị V2, bà Hồ Thị Nh và ông Hồ Văn Ph*** (là những người gọi bà N là cô ruột và có quan hệ anh em trong họ với ông Hồ Ngọc Q) tại các Giấy xác nhận ngày 04/7/2014 và ngày 10/7/2014 đều trình bày: Có biết thửa đất có tranh chấp hiện nay là do cụ Dương Thị P phân chia đất cho ba bà Hồ Thị N, Hồ Thị L, Hồ Thị B. Trước năm 1975 có thấy bà N và bà L canh tác nhưng sau giải phóng thì chỉ thấy bà L canh tác; năm 1987 bà L đi miền Nam thì thấy ông Hồ Ngọc Q canh tác. Việc ông Q canh tác thì các cô nói là cho ông Q mượn đất canh tác để nuôi con, còn giữa các cô và ông Q có viết giấy mượn hay không thì không biết. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018 (BL.1008), ***ông Hồ Văn M1*** sinh năm 1960 (gọi các bà Đ1, bà L, bà N là cô ruột và là anh em chú bác ruột với ông Q) cung cấp: *"Theo tôi được biết 3 thửa đất 146, 147, 148 cùng tờ bản đồ số 01 thị trấn Đ có nguồn gốc từ ông bà nội tôi để lại. Trước năm 1975, cả 3 thửa đất này và khu vực này Mỹ, Ngụy xây dựng căn cứ quân sự và có xây dựng hàng rào dây kẽm gai. Sau năm 1975 mẹ tôi là bà Cao Thị H4 có khai phá đất của ông nội nay trở thành thửa 148, cùng năm 1975 ông Hồ Văn N3 khai phá một phần đất của ông nội để lại nay là thửa 147. Phần đất còn lại tôi thấy ông Hồ Ngọc Q, Hồ T4, bà L, bà N cùng trồng mì trên đất này. Đến năm 1978 tôi đi học ở xa nên tôi không biết gì"*. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/10/2018 (BL.1010) ***bà Hồ Thị Nh*** xác định: *"Thửa đất có tranh chấp ở phía Bắc tôi đang ở. Trước năm 1975 tôi thấy ông Hồ C (cha ông Q), bà N, bà L cùng canh tác chung... Trong thời gian kháng chiến chống Mỹ, Mỹ xây dựng căn cứ quân sự khu vực núi Vàng, có xây dựng hàng rào kẽm gai phía Đông thửa đất ông C, bà N, bà L canh tác. Sau năm 1975, tôi thấy ông Hồ Ngọc Q, bà N, bà L cùng canh tác trên thửa đất này (vì ông C đã lớn tuổi). Sau một thời gian tôi thấy bà N, bà L không sử dụng nữa, chỉ còn ông Q sử dụng đến nay... Theo tôi được biết thửa đất trên có nguồn gốc cố tôi để lại cho cha ông Hồ C phân chia cho các con như thế nào tôi không biết..."*.

[3.3] Về phía bị đơn, tại bản tự khai ngày 24/10/2015 (BL.283), văn bản viết tay ngày 12/01/2016 (BL.255), ***ông Hồ Ngọc Q trình bày***: thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà để lại cho cha ông là thửa đất số 690 và do ông khai hoang, mua thêm khoảng 650 m^2; ông Q chỉ biết là đất của cha mẹ để lại,

còn trước đó ông không biết. Tại Biên bản phiên tòa ngày 16/9/2015, ông Q trình bày: *"Theo tôi lúc đó đất của 3 chị em bà L cũng có nhưng không biết ranh giới bao nhiêu. Tuy nhiên sau giải phóng không có ai đến sử dụng, từ đó tôi đã khai hoang và đăng ký"* (BL.159). Theo các tài liệu kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 2003 đối với thửa đất số 146 của ông Hồ Ngọc Q do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ cung cấp (BL.1152-1156) thể hiện: Tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, ông Q kê khai nguồn gốc sử dụng đất "Cha mẹ để lại năm 1975"; tại Giấy xác nhận căn nguyên nguồn gốc ngôi nhà và Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất, ông Q kê khai "Là đất vườn ở do ông bà để lại không có tranh chấp".

[3.4] Trên cơ sở các nội dung lời trình bày của các đương sự, người làm chứng tại các mục [2], [3.1], [3.2], [3.3] nêu trên và lời trình bày của những người làm chứng ông Nguyễn K1 (BL.1019), ông Trần Tr (BL.1016), Hội đồng xét xử có căn cứ xác định:

[3.4.1] Bà Hồ Thị L (Kh/Khai), bà Hồ Thị N và bà Hồ Thị B (Đ1) được cụ Dương Thị P phân chia thửa đất số 691 và 700 theo nội dung "Bảng phân chia tài sản" lập ngày 15/8/1951 là đúng sự thật. Đối chiếu bản Trích lục địa bộ của cụ Hồ N2 và Trích lục bản đồ do Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi cung cấp thì thửa đất số 691 nằm giữa thửa đất số 690 và thửa đất số 700 và theo lời trình bày của các đương sự thì các bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị B và ông Hồ C có một thời gian sử dụng đất. Tuy nhiên, trong thời gian trước năm 1975 thì khu vực các thửa đất này nằm sát vành đai khu căn cứ quân sự do quân đội Mỹ đóng quân nên những người sử dụng đất không thực hiện được quyền quản lý, sử dụng của mình trong thời gian dài. Sau giải phóng năm 1975 thì các cấp chính quyền và người dân còn phải giải quyết nhiều tồn tại, khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh để lại nên việc quản lý đất đai còn thiếu chặt chẽ, nhiều khu vực đất để hoang hóa, không có người sử dụng. Đối với thửa đất số 691 và 700, theo nội dung phân tích nêu trên thì do các thửa đất này được xác định bởi giấy tờ của chính quyền cũ để lại và trong thời gian chiến tranh thì cũng có thời gian không có người sử dụng. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh kết thúc và trong quá trình quản lý, sử dụng đất sau này thì các bà Hồ Thị B, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N không báo cáo chính quyền địa phương, không thực hiện việc kê khai, đăng ký nên chính quyền địa phương không nắm được cụ thể ai là người sử dụng đất. Đến khi địa phương triển khai lập bản đồ theo Chỉ thị số 299/TTg cũng không có ai kê khai, đăng ký nên UBND xã P2 đã xác định gồm một thửa đất chung là thửa đất số 758 tờ bản đồ số 10 thuộc thôn V1, xã P2 có tổng diện tích 5.280 m^2, thuộc xứ đồng "Bao cỏ ống", loại đất màu, chủ sử dụng là Đội 7 Hợp tác xã nông nghiệp I xã P2; và đến khoảng năm 2000, sau khi đo đạc lại để xác định diện tích thì thửa đất số 758 được tách làm 3 thửa (hộ ông Q sử dụng thửa đất số 146, diện tích 3.114 m^2; hộ ông Hồ Văn N3 sử dụng thửa đất số 147, diện tích 1.194 m^2 và hộ ông Hồ Văn M1 sử dụng thửa đất số 148, diện tích 1.074 m^2). **Căn cứ vào nguồn gốc và diễn biến quá trình quản lý, sử dụng đất do các đương sự, người làm chứng**

đã trình bày nêu trên thì có căn cứ xác định gia đình ông Q sử dụng thửa đất số 146, được hình thành từ hai thửa đất số 691 và 700 do cụ Dương Thị P phân chia cho 03 người con gái gồm bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị B vào năm 1951, nhưng việc gia đình ông Q có sử dụng một phần hay toàn bộ hai thửa đất này hay không thì không có căn cứ xác định.

[3.4.2] Như đã phân tích trên, việc các nguyên đơn cho rằng gia đình ông Q sử dụng thửa đất số 146 hiện nay có tranh chấp có nguồn gốc từ thửa đất số 691 và thửa đất số 700 do cụ Dương Thị P phân chia cho 03 người con gái gồm bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị B vào năm 1951 là có cơ sở. Tuy nhiên, các nguyên đơn không có căn cứ chứng minh việc ông Hồ C mượn hai thửa đất này của các bà để cho ông Hồ Ngọc Q sử dụng; đồng thời, sau khi chiến tranh kết thúc cho đến khi thực hiện chính sách của Nhà nước về việc quản lý đất đai theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì bà L, bà N, bà B không kê khai, đăng ký nên chính quyền địa phương không nắm được cụ thể ai là người sử dụng. Trong khi đó, gia đình ông Hồ Ngọc Q là người trực tiếp sử dụng đất đã tiến hành kê khai, đăng ký và được Nhà nước cân đối, giao đất theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ và được UBND huyện Đ cấp GCNQSD lần đầu vào ngày 15/11/2004, cấp lại vào ngày 24/6/2008. Nay sảy ra tranh chấp, xét về tình cảm thì ông Hồ Ngọc Q cần trích lại một phần diện tích đất để trả cho các bà L, bà N, bà B được hưởng một phần tài sản của cha mẹ để lại; tuy nhiên, ông Hồ Ngọc Q không đồng ý. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai năm 2003 (khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013): *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* thì Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do các nguyên đơn đều là người cao tuổi và bà Đặng Thị Lệ T1 có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, được Hội đồng xét xử nhấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho các nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, ông Phạm Văn N1, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Việt H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 10, 46, 47, 48 và Điều 50 của Luật Đất đai 2003; các Điều 100, 166, và Điều 203 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H về việc yêu cầu ông Hồ Ngọc Q tháo dỡ vật kiến trúc, đốn hạ cây lưu niên trả lại cho bà L, bà N, bà Đ, ông N1, ông H một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.380 m^2, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành AH 887392, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H. 03421 do Ủy ban nhân dân huyện Đ ký ngày 24/6/2008, tên người sử dụng đất ông Hồ Ngọc Q và bà Lê Thị Xuân Q1.

1.3. Đình chỉ xét xử phần các đồng nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với diện tích đất ông Hồ Ngọc Q đã chuyển nhượng hiện nay cho các ông Nguyễn Văn L2, ông Trần Văn T3, bà Huỳnh Thị S đang quản lý, sử dụng và diện tích đất còn lại mà vợ chồng ông Hồ Ngọc Q đang sử dụng.

1.4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà L, bà N, bà Đ, ông N1 25.200.000 (hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/08669 ngày 31/12/2014 và số AA/2010/08820 ngày 27/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

1.5. Chi phí tố tụng khác: Bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị N, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Việt H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản số tiền là 30.772.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí mà đại diện nguyên đơn đã nộp là 30.772.000 đồng tại các phiếu thu ngày 14/5/2015, ngày 06/7/2015, ngày 13/9/2016 và hợp đồng dịch vụ ngày 24/8/2016. Bà L, bà N, bà Đ, ông N1, ông H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng khác.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/9/2019.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền